

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ
TRƯỜNG THÀNH**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo tài chính đã soát xét

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
3. Bảng cân đối kế toán	5 - 7
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Trường Thành	Chủ tịch
Ông Tạ Văn Nam	Thành viên
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Thành viên
Bà Diệp Thị Thu	Thành viên
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên
Ông Lê Giang Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04/4/2013)
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Thành viên
Bà Phạm Thị Huyền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 02/4/2013)
Ông Đinh Văn Hóa	Thành viên
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/4/2013)
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/4/2013)

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Kim Tuyền	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/4/2013)
Bà Nguyễn Minh Thanh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 26/4/2013)
Bà Trần Lâm Thúy Quyên	Thành viên
Ông Hoàng Anh Tú	Thành viên

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Võ Trường Thành	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Nam	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Ngọc Lễ	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Các hoạt động chính

Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Đại lý ký gửi hàng hóa; Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc; Bán buôn thủy sản; Bán buôn sản phẩm nông lâm sản; Bán buôn phân bón.

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 36.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính đó. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Võ Trường Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Số: 109/BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2013, từ trang 05 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

P. GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TUYÊN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0111-2013-042-1
TP HCM, ngày 29 tháng 8 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN



HỒ ĐẮC HIỂU

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0458-2013-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.720.871.719.454	1.691.168.628.130
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		1.367.501.133	3.495.385.540
1. Tiền	111	V.01	1.367.501.133	3.495.385.540
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		10.903.172.288	12.399.300.065
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	10.903.172.288	12.399.300.065
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	343.092.991.206	442.574.021.496
1. Phải thu khách hàng	131		295.115.752.153	393.308.551.489
2. Trả trước cho người bán	132		26.948.415.420	29.282.844.760
3. Các khoản phải thu khác	135		22.980.411.949	21.322.535.195
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.951.588.316)	(1.339.909.948)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	1.354.938.594.990	1.227.408.227.555
1. Hàng tồn kho	141		1.362.311.455.731	1.234.691.127.463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.372.860.741)	(7.282.899.908)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	10.569.459.837	5.291.693.474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.427.324.658	638.416.893
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		253.462.283	143.303.698
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		365.559.551	501.893.278
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.523.113.345	4.008.079.605
B. Tài sản dài hạn	200		625.587.219.196	618.372.053.077
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		99.484.615.306	97.631.158.494
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	17.475.418.824	17.660.369.962
- Nguyên giá	222		40.395.579.155	40.117.766.152
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.920.160.331)	(22.457.396.190)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	7.873.137.223	7.917.910.909
- Nguyên giá	228		8.442.426.870	8.442.426.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(569.289.647)	(524.515.961)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	74.136.059.259	72.052.877.623
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.09	503.165.586.642	497.306.143.038
1. Đầu tư vào công ty con	251		362.581.783.726	358.120.400.451
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		77.198.369.000	77.198.369.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		100.586.504.766	100.786.504.766
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(37.201.070.850)	(38.799.131.179)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.10	22.937.017.248	23.434.751.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		21.554.819.893	21.952.711.731
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		73.197.355	173.039.814
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.309.000.000	1.309.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.346.458.938.650	2.309.540.681.207

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
A. Nợ phải trả	300		1.530.717.758.757	1.590.412.466.003
I. Nợ ngắn hạn	310		1.472.896.055.634	1.532.151.833.503
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1.161.968.778.679	1.150.207.747.833
2. Phải trả người bán	312	V.12	168.919.275.312	226.918.250.161
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	26.195.243.439	41.271.663.900
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	9.663.776.114	21.039.306.542
5. Phải trả người lao động	315	V.14	26.575.274.537	21.441.578.165
6. Chi phí phải trả	316	V.15	6.979.712.141	13.914.590.094
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	72.763.983.746	57.030.184.110
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(169.988.334)	328.512.698
II. Nợ dài hạn	330		57.821.703.123	58.260.632.500
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	57.397.090.593	58.260.632.500
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		424.612.530	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		815.741.179.892	719.128.215.204
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	815.741.179.892	719.128.215.204
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		590.601.770.000	393.736.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		155.712.650.449	257.098.491.099
3. Cổ phiếu quỹ	414		(4.640.000)	(4.640.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.655.694.133	9.501.713.974
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.612.914.724	3.612.914.724
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56.162.790.586	55.183.675.407
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.346.458.938.650	2.309.540.681.207

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

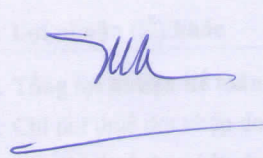
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	12,906,424,068	12,906,424,068
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2,631,470,157	2,631,470,157
5. Ngoại tệ các loại		
+ USD	3,156.81	32,589.33
+ EUR	143.71	2,478.65
+ JPY		277,000.00
+ CNY		16,508.00
+ GBP		45.00
+ THB		5,420.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Lễ
Kế toán trưởng




Võ Trường Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700530696 ngày 22/5/2013 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2 Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt: TTFC.

Trụ sở chính đặt tại: Đường DT747, Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn sản phẩm mộc;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn sản phẩm nông lâm sản;
- Bán buôn phân bón.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính).

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Phần mềm	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất không có thời hạn: Công ty không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn: Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí khác (chi phí sửa chữa, quảng cáo...) chờ phân bổ phân bổ

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: chỉ khi thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền....được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***18. Thuế**

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 62/CN-UB ngày 24/8/2000 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% cho 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước; được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu hay duy trì được thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong 03 năm liên tục trước đó. Việc ưu đãi này được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2013	01/01/2013
Tiền mặt	925.742.075	1.540.143.292
Tiền gửi ngân hàng	(*) 441.759.058	1.955.242.248
Cộng	1.367.501.133	3.495.385.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(*) Bao gồm:		30/6/2013	
Tiền gửi ngân hàng bằng VND		371.093.810	
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (3,156.81 USD)		66.725.726	
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (143.71 EUR)		3.939.522	
Cộng		441.759.058	
2. Đầu tư ngắn hạn		30/6/2013	01/01/2013
Các khoản cho vay ngắn hạn đến Ông Phạm Thừa Tự		280.000.000	280.000.000
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các tổ chức	(*)	10.623.172.288	12.119.300.065
Cộng		10.903.172.288	12.399.300.065
(*) Bao gồm:		30/6/2013	01/01/2013
Khoản cho vay đến Công ty TNHH SX-XD-TM Đại Dương		300.000.000	300.000.000
Khoản cho vay đến Công ty TNHH XD Đồng Long		4.000.000.000	3.500.000.000
Khoản cho vay đến Công ty CP Phú Hữu Gia		-	1.996.127.777
Khoản cho vay đến Công ty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)		1.040.000.000	1.040.000.000
Khoản cho vay đến Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành		5.283.172.288	5.283.172.288
Cộng		10.623.172.288	12.119.300.065
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		30/6/2013	01/01/2013
Phải thu khách hàng	(3.1)	295.115.752.153	393.308.551.489
Trả trước cho người bán	(3.2)	26.948.415.420	29.282.844.760
Phải thu khác	(3.3)	22.980.411.949	21.322.535.195
Cộng		345.044.579.522	443.913.931.444
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.4)	(1.951.588.316)	(1.339.909.948)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		343.092.991.206	442.574.021.496
Tại thời điểm 30/6/2013, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng, đơn hàng đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai hiện đang cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn có giá trị được thể hiện trong các hợp đồng vay và các hợp đồng thế chấp tương đương là 19,359,513.07 USD.			
(3.1) Bao gồm:		30/6/2013	01/01/2013
Phải thu từ các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.3)		44.719.090.478	80.902.293.619
Phải thu thương mại bằng VND		109.496.935.056	187.080.558.856
Phải thu thương mại bằng ngoại tệ		140.899.726.619	125.325.699.014
Cộng		295.115.752.153	393.308.551.489
(3.2) Bao gồm:		30/6/2013	01/01/2013
Trả trước cho người bán bằng VND		26.516.453.898	28.834.699.685
Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ		431.961.522	448.145.075
Cộng		26.948.415.420	29.282.844.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(3.3) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	2.598.075
Phải thu về lãi cho vay	1.570.355.804	1.214.369.836
Phải thu Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành Daklak về khoản tiền cho mượn	20.000.000.000	20.000.000.000
Khoản cho nhân viên mượn không lãi suất	1.270.110.070	-
Các khoản cho mượn vật tư	88.432.872	55.504.922
Khoản thuế GTGT chưa kê khai	4.547.273	9.715.931
Và các khoản phải thu khác	46.965.930	40.346.431
Cộng	22.980.411.949	21.322.535.195

(3.4) Chi tiết phát sinh số dư và trích lập dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ:

Số dư dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	(1.339.909.948)
Số trích lập trong kỳ	(611.678.368)
Số hoàn nhập trong kỳ	-
Số dư dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ	(1.951.588.316)

4. Hàng tồn kho	30/6/2013	01/01/2013
Hàng mua đang đi đường	4.311.389.526	5.503.011.316
Nguyên liệu gỗ các loại	898.435.578.149	847.993.104.276
Vật liệu phụ	19.329.866.909	16.951.542.975
Công cụ, dụng cụ	479.309.955	567.135.729
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	378.436.956.070	299.701.680.255
Thành phẩm	40.215.754.855	37.818.429.249
Hàng hoá	21.102.600.268	25.886.837.759
Hàng gửi bán	-	269.385.904
Cộng	1.362.311.455.731	1.234.691.127.463
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*) (7.372.860.741)	(7.282.899.908)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1.354.938.594.990	1.227.408.227.555

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho cuối năm (30/6/2013) đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

(*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dư dự phòng đầu năm	(7.282.899.908)
Số phát sinh trích lập dự phòng	(89.960.833)
Số phát sinh hoàn nhập dự phòng	-
Số dư dự phòng cuối kỳ	(7.372.860.741)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

5. Tài sản ngắn hạn khác		30/6/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn	(5.1)	1.427.324.658	638.416.893
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		253.462.283	143.303.698
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(5.2)	365.559.551	501.893.278
Tài sản ngắn hạn khác	(5.3)	8.523.113.345	4.008.079.605
Cộng		10.569.459.837	5.291.693.474

(5.1) Bao gồm:		30/6/2013	01/01/2013
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ		393.646.064	525.351.700
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ		1.023.678.594	-
Chi phí chờ phân bổ khác		10.000.000	113.065.193
Cộng		1.427.324.658	638.416.893

(5.2) Bao gồm:		30/6/2013	01/01/2013
Thuế GTGT chờ được hoàn lại		-	180.750.999
Thuế Xuất, Nhập khẩu được hoàn lại		365.559.551	321.142.279
Cộng		365.559.551	501.893.278

(5.3) Bao gồm:		30/6/2013	01/01/2013
Tài sản thiếu chờ xử lý		585.022	-
Các khoản tạm ứng đến nhân viên		4.507.008.700	2.135.397.896
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn bằng VND		2.441.978.567	1.872.681.709
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn bằng ngoại tệ		1.573.541.056	-
Cộng		8.523.113.345	4.008.079.605

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, DCQL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.047.871.646	19.124.507.639	8.699.796.389	1.245.590.478	40.117.766.152
Tăng	-	2.779.928.712	-	-	2.779.928.712
Giảm	-	1.898.985.784	142.066.257	461.063.668	2.502.115.709
Số dư cuối kỳ	11.047.871.646	20.005.450.567	8.557.730.132	784.526.810	40.395.579.155
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.108.751.385	11.658.018.168	4.530.567.908	1.160.058.729	22.457.396.190
Tăng	449.036.841	1.232.423.159	558.449.673	27.831.684	2.267.741.357
Giảm	-	1.247.179.553	103.400.662	454.397.001	1.804.977.216
Số dư cuối kỳ	5.557.788.226	11.643.261.774	4.985.616.919	733.493.412	22.920.160.331
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.939.120.261	7.466.489.471	4.169.228.481	85.531.749	17.660.369.962
Số dư cuối kỳ	5.490.083.420	8.362.188.793	3.572.113.213	51.033.398	17.475.418.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ do mua sắm mới;

Nguyên giá tài sản cố định giảm trong kỳ do thanh lý là 189.546.264 đồng, giảm do phân loại sang công cụ dụng cụ là 2.312.569.445 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.625.261.400 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 3.191.750.197 đồng (giá trị còn lại tại ngày 30/6/2013 là 768.477.064 đồng).

7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Số dư đầu năm	7.919.451.000	522.975.870	8.442.426.870
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*) 7.919.451.000	522.975.870	8.442.426.870
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	133.128.380	391.387.581	524.515.961
Tăng	26.634.510	18.139.176	44.773.686
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	159.762.890	409.526.757	569.289.647
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	7.786.322.620	131.588.289	7.917.910.909
Số dư cuối kỳ	7.759.688.110	113.449.113	7.873.137.223

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/11/2059 tại thửa đất số 905 thuộc tờ khai bản đồ số 16/4 tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương có diện tích là 4.417 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009 với giá nhận chuyển nhượng là 2.663.451.000 đồng **(A)**.

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 26 thuộc tờ khai bản đồ số 12 tọa lạc tại phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có diện tích 175,2 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T00405 ngày 14/4/2009 với tổng giá trị là 5.256.000.000 đồng **(B)**. Quyền sử dụng đất này đã được Công ty thế chấp cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh DakLak để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (công ty con).

Tổng (A) + (B) = 7.919.451.000 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 227.692.334 đồng (phần mềm kế toán, phần mềm quản lý).

Tính đến ngày 30/6/2013, toàn bộ Quyền sử dụng đất của Công ty đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2013	01/01/2013
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 10.320 m ² đất tại Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương (a)	32.500.000.000	32.500.000.000
Chi phí xây dựng 02 nhà kho theo hợp đồng HĐ03/10:HĐXD-TTBD1 ngày 04/12/2010 (b)	37.297.984.146	37.297.984.146
Chi phí thi công tháo dỡ và lắp đặt nhà xưởng theo hợp đồng số 03/11/HĐXD-TTBD1 ngày 05/12/2011	-	624.000.000
Chi phí xây dựng công trình nhà máy 7	2.205.599.970	1.581.599.970
Xây dựng nhà máy và lắp đặt thiết bị PCCC	1.255.060.909	-
Công trình công xếp tự động và hàng rào sắt mạ kẽm	777.377.536	-
Chi phí xây dựng khác	100.036.698	49.293.507
Cộng	74.136.059.259	72.052.877.623

(a): Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 77, 78, 79 và 80 có tổng diện tích là 10.320 m² thuộc tờ khai bản đồ số 11 tọa lạc tại xã Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương từ Ông Phạm Hoài Nam theo hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 07/01/2008 với tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 33,5 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 30/6/2013, Công ty đã chuyển cho Ông Phạm Hoài Nam tổng số tiền là 32,5 tỷ đồng nhưng Ông Phạm Hoài Nam vẫn chưa tiến hành làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty.

(b): Chi phí xây dựng 02 Nhà kho tại Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương với tổng chi phí xây dựng là: 46.780.556.000 (Bao gồm VAT 10%) theo nội dung hợp đồng giao nhận thầu số 03/10:HĐXD-TTBD1 ngày 04/12/2010 ký với Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/6/2013	01/01/2013
Đầu tư vào công ty con	(9.1) 362.581.783.726	358.120.400.451
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(9.2) 77.198.369.000	77.198.369.000
Đầu tư dài hạn khác	(9.3) 100.586.504.766	100.786.504.766
Cộng	540.366.657.492	536.105.274.217
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(9.4) (37.201.070.850)	(38.799.131.179)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn	503.165.586.642	497.306.143.038

(9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con:

Tên các công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp theo ĐKKD	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến 30/6/2013
Công ty CP Trường Thành (ĐL1)	30.000.000.000	70,00%	21.000.000.000	21.000.000.000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (ĐL2)	28.000.000.000	70,00%	19.600.000.000	19.600.000.000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (BD2)	126.239.000.000	64,16%	81.000.000.000	81.000.000.000
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)	25.000.000.000	45,60%	11.400.000.000	12.480.000.000
Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (TTDL4)	53.191.490.000	41,00%	21.809.360.000	26.809.360.000
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	100.000.000.000	60,00%	60.000.000.000	53.347.393.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con (tiếp theo):

Tên các công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp theo ĐKKD	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến 30/6/2013
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	60.000.000.000	99,33%	59.600.000.000	58.281.585.456
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (BD3)	56.470.000.000	51,00%	28.800.000.000	51.000.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (ĐakNong)	60.000.000.000	96,00%	57.600.000.000	1.777.000.000
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	40.000.000.000	60,00%	24.000.000.000	12.571.430.000
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành DakNong	50.000.000.000	97,90%	48.950.000.000	18.324.819.965
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	10.000.000.000			6.390.195.000
Cộng				362.581.783.726

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

Tên các công ty liên kết, liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến 30/6/2013
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	7,018,000.00 USD	51,00%	(*)	75.198.369.000
Công ty CP Bao bì Trường Thành	6.500.000.000	23,08%	1.500.000.000	2.000.000.000
Cộng				77.198.369.000

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty sẽ góp 3,579,000.00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền và 3,408,000.00 USD bằng Quyền Phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn Tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.

(9.3) Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác:**Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá**

Khoản đầu tư vào	Số lượng cổ phần sở hữu	Đơn giá tồn bình quân	Vốn góp thực tế đến 30/6/2013
Công ty CP Công nghiệp và Thương mại Lidovit	28.960	9.661	279.784.766
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt	300	100.000.000	30.000.000.000
Công ty CP CBTP Sông Hậu	444.608	27.500	12.226.720.000
Công ty CP Phú Hữu Gia	5.268.000	10.000	52.680.000.000
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	540.000	10.000	5.400.000.000
Cộng			100.586.504.766

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức, lợi nhuận được chia nào từ các khoản đầu tư trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***(9.4) Chi tiết các khoản trích lập dự phòng:****- Các khoản dự phòng từ khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, liên doanh:**

Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp	Giá trị dự phòng
Công ty CP Trường Thành (ĐL1)	30.000.000.000	20.848.858.500	(9.151.141.500)	70,00%	(6.405.799.050)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (ĐL2)	28.000.000.000	25.088.578.858	(2.911.421.142)	70,00%	(2.037.994.799)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (BD2)	126.239.000.000	162.447.744.459	36.208.744.459	64,16%	-
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)	12.800.000.000	5.850.066.873	(6.949.933.127)	97,50%	(6.776.184.799)
Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (TTDL4)	58.191.490.000	49.429.886.847	(8.761.603.153)	46,07%	(4.036.470.573)
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	53.244.606.834	39.561.589.410	(13.683.017.424)	99,99%	(**)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	58.301.585.457	48.440.370.363	(9.861.215.094)	99,97%	(**)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (BD3)	51.000.000.000	49.863.289.176	(1.136.710.824)	100,00%	(1.136.710.824)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (ĐakNông)	1.787.000.000	(22.462.051)	(1.809.462.051)	99,44%	(1.777.000.000)
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	18.346.802.000	23.112.215.650	4.765.413.650	60,00%	
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành DakNong	18.329.819.965	18.523.295.957	193.475.992	99,97%	
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	6.715.195.000	6.649.927.239	(65.267.761)	95,16%	(62.108.801)
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	166.413.486.650	163.672.857.773	(2.740.628.877)	51,00%	(1.397.720.727)
Công ty CP Bao bì Trường Thành	4.750.000.000	1.916.083.152	(2.833.916.848)	43,76%	(1.240.122.013)
Cộng	634.118.985.906	615.382.302.207	(18.736.683.699)	(A)	(24.870.111.586)

(*): Khoản chênh lệch giữa Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/6/2013 với Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư.

(**): Khoản đầu tư vào các công ty (đang trong tình trạng lỗ) chưa tiến hành trích lập dự phòng do các công ty này đang trong giai đoạn trồng rừng và nằm trong kế hoạch lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***- Các khoản dự phòng đầu tư mua cổ phiếu và chứng từ có giá:**

Khoản đầu tư vào	Số lượng	Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng	Giá trị thuần
Công ty CP Công nghiệp và Thương mại Lidovit	28.960	279.784.766	-	279.784.766
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt	300	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Công ty CP CBTP Sông Hậu	444.608	12.226.720.000	(12.226.720.000)	-
Công ty CP Phú Hữu Gia	5.268.000	52.680.000.000	-	52.680.000.000
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	540.000	5.400.000.000	(104.239.264)	5.295.760.736
Cộng		100.586.504.766	(B) (12.330.959.264)	88.255.545.502

Tổng cộng số dư dự phòng 30/6/2013: **(A) + (B) = (37.201.070.850) đồng.**

10. Tài sản dài hạn khác		30/6/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1)	21.554.819.893	21.952.711.731
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		73.197.355	173.039.814
Tài sản dài hạn khác	(10.2)	1.309.000.000	1.309.000.000
Cộng		22.937.017.248	23.434.751.545
(10.1) Bao gồm:		30/6/2013	01/01/2013
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ		1.904.890.232	2.341.091.224
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ		5.681.827	9.943.191
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		559.717.938	159.119.918
Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ	(*)	19.084.529.896	19.285.067.863
Chi phí chờ phân bổ khác		-	157.489.535
Cộng		21.554.819.893	21.952.711.731

(*): Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty Cổ phần Lâm Sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 001/HĐTD-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5 m² tọa lạc tại Lô A thuộc Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đường giao thông, cây xanh, hệ thống thoát nước, hệ thống điện... nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng để sản xuất với giá thuê lại đất là 40.5 USD/m² (đã bao gồm thuế GTGT 10 % nhưng chưa bao gồm phí quản lý là 0,06 USD/m²/tháng) trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011. Khoản chi phí này là khoản tiền Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương tương đương với 100% giá trị hợp đồng.

(10.2) Bao gồm:		30/6/2013	01/01/2013
Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND Tỉnh Phú Yên		400.000.000	400.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn về thuê mặt bằng		909.000.000	909.000.000
Cộng		1.309.000.000	1.309.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

11. Vay và nợ ngắn hạn		30/6/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	(11.1)	1.158.768.778.679	1.149.207.747.833
Nợ dài hạn đến hạn trả	(11.2)	3.200.000.000	1.000.000.000
Cộng		1.161.968.778.679	1.150.207.747.833

(11.1) Chi tiết các khoản nợ vay:		30/6/2013	01/01/2013
Vay từ các Ngân hàng	(a)	1.118.523.573.659	1.135.637.752.333
Vay từ các cá nhân	(b)	6.600.000.000	9.569.995.500
Vay từ các tổ chức	(c)	33.645.205.020	4.000.000.000
Cộng		1.158.768.778.679	1.149.207.747.833

(a) Bao gồm:

Vay từ	Số dư nợ vay	Gốc USD
Ngân hàng VCB - CN Bình Dương	164.021.000.000	
Ngân hàng Đông Á - CN Bình Dương	193.906.337.657	
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM	175.695.802.513	8,314,993.02
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	34.398.154.000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.350.277.152	205,881.55
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Bình Dương	35.710.000.000	
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Bình Dương	64.066.160.000	3,032,000.00
Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tp.HCM	23.431.778.114	1,107,885.49
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Bình Dương	47.643.566.784	2,255,850.70
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	10.425.000.000	
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	3.262.659.757	154,044.37
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	79.869.034.000	3,778,100.00
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	36.191.450.815	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	142.056.059.332	6,716,598.55
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức	12.673.500.000	
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức	60.822.793.535	2,878,504.19
Ngân hàng TMCP Việt Á	30.000.000.000	
Cộng	1.118.523.573.659	28,443,857.87

Tất cả các khoản vay từ các ngân hàng với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh, bao gồm thanh toán tiền mua gỗ nguyên liệu và các chi phí đầu vào khác, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C, D/P và D/A. Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản cá nhân của Ông Võ Trường Thành, hàng hoá tồn kho luân chuyển, các tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Công ty, các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu.

Tại thời điểm 30/6/2013, lãi suất các khoản vay từ các ngân hàng dao động từ 9% đến 16,8%/năm đối với khoản vay bằng VND và dao động từ 4,75% đến 9,5%/năm đối với khoản vay bằng ngoại tệ (USD).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(b) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
Vay từ Ông Đinh Văn Hóa	-	3.000.000.000
Vay từ Ông Võ Diệp Văn Tuấn	6.600.000.000	4.500.000.000
Vay từ Bà Ngô Thị Hồng Thu	-	569.995.500
Vay từ Ông Võ Trường Thành	-	1.500.000.000
Cộng	6.600.000.000	9.569.995.500

Tại thời điểm 30/6/2013, lãi suất tiền vay từ cá nhân là 14%/năm. Đây là khoản vay tín chấp.

(c) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
Vay từ Công ty CP Vận tải Vũ Thành	-	4.000.000.000
Vay từ Công ty CP Phú Hữu Gia (lãi suất vay từ 12-14,5%/năm)	33.645.205.020	-
Cộng	33.645.205.020	4.000.000.000

(11.2): Nợ dài hạn đến hạn trả của khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Bình Dương.

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		30/6/2013	01/01/2013
Phải trả người bán	(12.1)	168.919.275.312	226.918.250.161
Người mua trả tiền trước	(12.2)	26.195.243.439	41.271.663.900
Cộng		195.114.518.751	268.189.914.061

(12.1) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
Phải trả đến các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.3)	119.448.840.402	121.517.216.030
Phải trả người bán bằng VND	48.490.691.390	102.193.225.213
Phải trả người bán bằng USD	674.637.319	1.885.747.318
Phải trả người bán bằng EUR	305.106.201	1.322.061.600
Cộng	168.919.275.312	226.918.250.161

(12.2) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
Người mua trả tiền trước bằng VND	22.550.535.417	34.465.281.613
Người mua trả tiền trước bằng ngoại tệ	3.644.708.022	6.806.382.287
Cộng	26.195.243.439	41.271.663.900

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/6/2013	01/01/2013
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		5.245.257.035	17.657.731.152
Thuế TNDN phải nộp		2.523.624.308	1.832.948.619
Thuế TNCN phải nộp		1.894.894.771	1.548.626.771
Cộng		9.663.776.114	21.039.306.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

14. Phải trả người lao động	30/6/2013	01/01/2013
Khoản lương còn phải trả	24.009.399.578	19.880.517.154
Khoản lương còn phải trả đối với người lao động nghỉ việc	2.565.874.959	1.561.061.011
Cộng	26.575.274.537	21.441.578.165
15. Chi phí phải trả	30/6/2013	01/01/2013
Chi phí lãi vay còn phải trả bằng VND	4.200.928.782	11.947.488.699
Chi phí lãi vay còn phải trả bằng ngoại tệ	2.540.508.450	1.890.596.821
Chi phí phải trả khác	238.274.909	76.504.574
Cộng	6.979.712.141	13.914.590.094
16. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/6/2013	01/01/2013
Tài sản thừa chờ xử lý	154.955.259	-
Khoản BHXH, BHYT và BHTN còn phải nộp	20.237.790.132	15.844.062.429
Các khoản mượn thanh toán từ các bên liên quan	14.814.988.477	6.298.970.880
Phải trả Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh về khoản mượn không lãi suất	32.779.994.950	33.062.494.950
Phải trả thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1.479.000.000	1.110.000.000
Lãi chậm nộp BHXH	2.255.037.930	-
Và các khoản phải trả khác	1.042.216.998	714.655.851
Cộng	72.763.983.746	57.030.184.110
17. Vay và nợ dài hạn	30/6/2013	01/01/2013
Vay dài hạn (*)	60.597.090.593	59.260.632.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	(3.200.000.000)	(1.000.000.000)
Cộng	57.397.090.593	59.260.632.500

(*) Bao gồm 02 khoản vay dài hạn sau:

- Vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư phát triển số 026D12 ngày 05/7/2012 với số tiền vay là 38.600.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng, thời hạn ân hạn trả gốc 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Mục đích vay là đầu tư xây dựng 02 Nhà kho tại Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất tiền vay tại ngày 30/6/2013 là 11,6%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay này là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án trên. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **38.406.340.593 đồng**, trong đó bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 3,2 tỷ đồng.

- Vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng dự án đầu tư phát triển số 2012/2708/NMT/TTF/HĐTD ngày 27/8/2012 với số tiền là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng, thời hạn ân hạn trả gốc 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, kỳ trả nợ gốc đầu tiên là từ 27/8/2015 (trả 12 tháng/1 lần). Mục đích vay là đầu tư trồng, chăm sóc và khai thác rừng nguyên liệu và cao su liên kết tại huyện Krong Păk, tỉnh Đắk Lắk. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại ngày 30/6/2013 là 11,6%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay này là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **22.190.750.000 đồng**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***18. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	01/01/2013	Tăng	Giảm	30/6/2013
(a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	393.736.060.000	196.865.710.000		590.601.770.000
(b) Thặng dư vốn cổ phần	257.098.491.099	(101.385.840.650)		155.712.650.449
Cổ phiếu quỹ	(4.640.000)			(4.640.000)
(c) Quỹ đầu tư phát triển	9.501.713.974	153.980.159		9.655.694.133
Quỹ dự phòng tài chính	3.612.914.724			3.612.914.724
(d) Lợi nhuận chưa phân phối	55.183.675.407	1.525.095.338	545.980.159	56.162.790.586
Cộng	719.128.215.204	97.158.944.847	545.980.159	815.741.179.892

	Theo mệnh giá	Theo giá bán thực tế
(a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã tăng trong kỳ do:		
Phát hành 7.257.174 cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu, thu bằng tiền gửi ngân hàng:	72.571.740.000	36.285.870.000
Phát hành 12.429.397 cổ phiếu cho các nhà đầu tư khác, thu bằng tiền gửi ngân hàng:	124.293.970.000	62.146.985.000
Cộng	196.865.710.000	98.432.855.000

(b) **Thặng dư vốn cổ phần** giảm trong kỳ do phát hành 19.686.571 cổ phiếu với giá bán là 5.000 đồng/cổ phiếu là 98.432.855.000 đồng và phí bảo lãnh phát hành là 2.952.985.650 đồng.

Cổ phiếu	30/6/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	59.060.177	39.373.606
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	59.060.177	39.373.606
- Cổ phiếu thường	59.060.177	39.373.606
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(464)	(464)
- Cổ phiếu thường	(464)	(464)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.059.713	39.373.142
- Cổ phiếu thường	59.059.713	39.373.142
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

(c) Quỹ đầu tư phát triển cuối kỳ bao gồm:

Quỹ đầu tư phát triển	5.824.548.834
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (trích theo Nghị quyết Đại hội cổ đông)	3.831.145.299
Cộng	9.655.694.133

(d) Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong kỳ do:

Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	392.000.000
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	153.980.159
Cộng	545.980.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
19. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hoá	829.225.720.703	1.013.659.102.844
Doanh thu xuất hàng mẫu và tiêu dùng nội bộ	253.339.869	509.891.781
Doanh thu các hợp đồng thi công công trình	69.941.235.669	45.862.602.476
Doanh thu cung cấp dịch vụ (phí xuất khẩu, cho thuê mặt bằng...)	9.338.024.370	2.192.238.264
Cộng	908.758.320.611	1.062.223.835.365
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(2.973.183.336)	(857.508.895)
- Chiết khấu thương mại	(76.951.342)	-
- Giảm giá hàng bán	(22.491.813)	(9.090.909)
- Hàng bán bị trả lại	(2.873.740.181)	(848.417.986)
Doanh thu thuần	905.785.137.275	1.061.366.326.470
20. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	750.759.892.959	905.659.856.470
Giá vốn xuất hàng mẫu và tiêu dùng nội bộ	261.497.220	509.891.781
Giá vốn các hợp đồng thi công công trình	40.738.533.742	31.225.789.147
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	89.960.833	1.361.399.060
Cộng	791.849.884.755	938.756.936.459
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	312.530.400
Lãi tiền gửi ngân hàng	93.833.876	24.346.379
Lãi cho vay	961.012.111	861.061.506
Lãi chênh lệch tỷ giá	333.821.368	2.427.716.531
Cộng	1.388.667.355	3.625.654.816
22. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	72.744.295.584	78.331.464.509
Lãi trả chậm thanh toán, chiết khấu thanh toán	1.385.362.490	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.376.549.453	3.150.407.478
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn	(1.598.060.329)	1.735.071.577
Phí ngân hàng	407.230.911	812.318.781
Cộng	80.315.378.109	84.029.262.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
23. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	634.995.005	376.984.883
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.357.371	102.015.146
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu	1.147.534.687	923.835.815
Chi phí xuất hàng	2.096.805.461	3.003.627.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.068.452.482	1.193.148.324
Chi phí bằng tiền khác	166.694.402	306.373.060
Cộng	5.166.839.408	5.905.984.891

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
24. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	16.626.939.741	23.852.066.665
Chi phí công tác, tiếp khách	1.007.319.297	572.151.421
Chi phí đưa đón công nhân viên	1.498.133.677	1.971.743.902
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	540.158.531	1.339.605.376
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.020.649.944	1.464.217.717
Thuế, phí và lệ phí	2.446.402.574	1.496.315.577
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	611.678.368	279.771.471
Chi phí điện, nước, điện thoại	1.303.380.043	1.277.371.425
Chi phí bằng tiền khác	633.868.673	121.374.210
Cộng	25.688.530.848	32.374.617.764

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
25. Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh lý tài sản	91.508.948	3.200.000.000
Thu nhập do bán phế liệu	-	50.000
Thu nhập do phạt vi phạm	29.448.544	48.675.439
Thu nhập từ các khoản công nợ không ai đòi	-	605.426.434
Thu nhập khác	14.442.121	9.101.840
Cộng	135.399.613	3.863.253.713

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
26. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	90.999.552	638.470.753
Chi phí phạt	1.680.991.062	-
Chi phí khác	200.967.022	190.085.403
Cộng	1.972.957.636	828.556.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	2.315.613.486	6.959.877.385
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.126.792.292	146.774.210
Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(312.530.400)
Trừ các khoản thu nhập khác	(43.890.665)	(473.168.310)
Trừ lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ		(331.038.457)
Thu nhập chịu thuế ước tính từ hoạt động kinh doanh chính	3.398.515.113	5.989.914.428
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	679.703.023	1.197.982.886
Cộng thuế TNDN từ các khoản thu nhập khác	10.972.666	118.292.078
Trừ thuế TNDN được giảm từ hoạt động kinh doanh (30%)	-	(394.882.489)
Thuế TNDN phải nộp ước tính	690.675.689	921.392.474

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.525.095.338	6.038.484.911
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.525.095.338	6.038.484.911
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	42.744.875	31.770.510
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	190

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
29. Chi phí sản xuất theo các yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	193.686.478.737	69.337.482.533
Chi phí nhân công	59.040.229.827	122.554.258.244
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.312.515.043	1.641.170.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.917.474.199	2.577.752.126
Chi phí khác	6.698.646.722	28.737.797.916
Cộng	301.655.344.529	224.848.461.351

VII. Thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012.

Trong năm 2013, Công ty đang trong tiến trình hoàn tất các thủ tục để chuyển nhượng Quyền sử dụng đất (hoặc cho thuê lại đất) đến Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI.

Trong năm 2013, Công ty đang trong tiến trình hoàn tất các thủ tục liên quan đến việc góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI bằng quyền cây trồng mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Theo Nghị quyết HĐQT ngày 08/4/2013, Công ty đang có kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 590.601.770.000 đồng lên 735 tỷ đồng bằng cách phát hành thêm 14.439.823 cổ phần. Trong đó, 8.859.027 cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu và 5.580.796 cổ phần phát hành cho đối tác chiến lược, giá dự kiến phát hành là 5.000 đồng/cổ phần.

Ngoài những sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Cam kết bảo lãnh

Công ty cam kết trả nợ thay các khoản vay của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An đến Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN ĐakLak trong trường hợp Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An không đủ khả năng thanh toán các khoản vay đã vay từ Ngân hàng này theo hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 08/51/NV/HĐBL ngày 15/12/2008.

Công ty cam kết trả nợ thay các khoản phải trả của Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long đến Công ty CP Bê Tông Hồng Hà trong trường hợp Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long không đủ khả năng thanh toán.

3. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong thời kỳ này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu nh ư sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	45.291.401.764
		Mua hàng hoá	(92.465.049.978)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	12.397.678.342
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	603.266.995
		Mua hàng hoá	(65.864.077.112)
		Mua TSCĐ	(43.670.733)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(36.000.000)
		Doanh thu bán hàng hóa	34.354.136.931
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Mua hàng hoá	(129.832.371.196)
		Mua TSCĐ	(2.326.750.808)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(2.577.839.643)
		Chi phí thuê nhà xưởng, thuê xe	(25.227.182.000)
		Doanh thu bán hàng hóa	98.240.973.129
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.513.128.562
		Bán TSCĐ	41.508.948
		Nhận cung cấp dịch vụ	(44.030.080)
		Mua hàng hoá	(171.185.506.177)
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.500.000
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	3.384.451.772
		Mua hàng hóa	(17.304.804.043)
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành ĐakNông	Công ty con	Mua hàng hóa	(16.209.780.877)
Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (TTDL4)	Công ty con	Lãi cho vay	183.282.054
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.909.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nghịệp vụ	Số tiền
Công ty CP VLXD Trường Thành - Phước An	Cùng tập đoàn	Lãi cho vay	178.828.000

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	31.301.314.318
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Phải thu (cho mượn vốn)	20.000.000.000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(89.715.684.245)
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)	Công ty con	Phải trả	(3.232.199.715)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	11.054.813.381
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Phải trả (tiền mượn)	(32.779.994.950)
Công ty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	Cùng tập đoàn	Phải thu (bán hàng)	2.149.776.102
		Phải thu khác (cho mượn vốn)	1.040.000.000
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(24.969.597.748)
Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (ĐakNông)	Công ty con	Phải thu khác	70.354.854
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTDL4)	Công ty con	Phải thu	360.064.125
Công ty CP Nông Lâm Công nghiệp Trường An	Cùng tập đoàn	Phải trả (mua hàng hóa)	(157.839.900)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	Công ty con	Phải trả (mua hàng hóa)	(72.477.405)
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành ĐắkNông	Công ty con	Ứng trước tiền	1.262.923.812

4. Số dư đầu năm

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm phát sinh từ việc trình bày lại số dư các quỹ cần phải được điều chỉnh và công bố trên Báo cáo tài chính. Số dư trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại như sau:

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Số dư 31/12/2012 đã kiểm toán	Số dư tại ngày 01/01/2013 sau điều chỉnh	Chênh lệch
B. NGUỒN VỐN			
Vốn khác của chủ sở hữu	3.677.165.140	-	(3.677.165.140)
Quỹ đầu tư phát triển	5.824.548.834	9.501.713.974	3.677.165.140
Tổng cộng ảnh hưởng đến NGUỒN VỐN	9.501.713.974	9.501.713.974	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.309.540.681.207	2.309.540.681.207	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****1. Rủi ro thị trường****1.1 Rủi ro tiền tệ**

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR là như sau:

	Tại ngày 30/6/2013			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi Ngân hàng	3,156.81	143.71	66.725.726	3.939.522
Phải thu khách hàng	6,668,386.96	-	140.899.726.619	
Ký quỹ	71,529.01	2,263.50	1.511.407.981	62.133.075
Tổng cộng	6,743,072.78	2,407.21	142.477.860.326	66.072.597
Nợ tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	28,443,857.87		601.198.131.187	-
Phải trả người bán	31,927.94	11,114.98	674.637.319	305.106.201
Chi phí phải trả	120,192.48		2.540.508.450	-
Tổng cộng	28,595,978.29	11,114.98	604.413.276.956	305.106.201
Mức rủi ro tiền tệ	(21,852,905.51)	(8,707.77)	(461.935.416.630)	(239.033.604)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho thời kỳ tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (23.096.770.832) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho thời kỳ tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (11.951.680) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***1.3 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất	Tại ngày 30/6/2013
Tiền gửi Ngân hàng (có kỳ hạn)	-
Cho vay (có lãi suất)	10.903.172.288
Tổng	10.903.172.288

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 218.063.446 đồng (A).

Nợ phải trả có lãi suất	Tại ngày 30/6/2013
Các khoản vay ngắn và dài hạn	1.219.365.869.272
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
Tổng	1.219.365.869.272

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 24.387.317.385 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (A) - (B) = (24.169.253.940) đồng.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản tạm ứng của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 320.202.521.527 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 30/6/2013
Tổng gộp	2.400.651.275
Trừ dự phòng giảm giá trị	(1.951.588.316)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	449.062.959
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm (01/01/2013)	(1.339.909.948)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(611.678.368)
Số hoàn nhập trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (30/6/2013)	(1.951.588.316)

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ ngắn hạn	1.161.968.778.679	-	1.161.968.778.679
Phải trả người bán	168.919.275.312	-	168.919.275.312
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.663.776.114	-	9.663.776.114
Phải trả người lao động	26.575.274.537	-	26.575.274.537
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	79.743.695.887	-	79.743.695.887
Các khoản vay và nợ dài hạn	-	57.397.090.593	57.397.090.593
Tổng cộng	1.446.870.800.529	57.397.090.593	1.504.267.891.122

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là khá cao. Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố, thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản nợ phải thu sẽ hình thành trong tương lai để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (thuyết minh tại mục số 3, 4, 6, 7 và 17 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

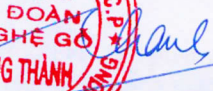
Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 30/6/2013	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Cho vay ngắn hạn	10.903.172.288		-	10.903.172.288	-
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	540.366.657.492	30.735.159.954	(37.201.070.850)	533.900.746.597	(37.201.070.850)
Tổng cộng	551.269.829.780	30.735.159.954	(37.201.070.850)	544.803.918.885	(37.201.070.850)

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết (bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết - liên doanh, và đầu tư dài hạn khác) được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.


Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Lễ
Kế toán trưởng


Võ Trường Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2013

